

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - NĂM 2022

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN:

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM
- Mã cơ sở đào tạo: QST
- Địa chỉ cơ sở đào tạo: 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.hcmus.edu.vn>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://sdh.hcmus.edu.vn>

2. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

2.1. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ:

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Khoa học máy tính	8480101	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
2	Hệ thống thông tin	8480104	684/QĐ-ĐHQG-SĐH	19/07/2007	2007
3	Trí tuệ nhân tạo	8040107	1616/QĐ-ĐHQG	15/12/2021	2022
4	Toán giải tích	8460102	5295/GDDT	01/12/1995	1996
5	Đại số và lí thuyết số	8460104	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	8460106	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
7	Toán ứng dụng	8460112	55/ĐHQG-SĐH	21/03/2001	2001
7.1	Chuyên ngành Giáo dục toán học	846011202	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2018
8	Cơ sở toán học cho tin học	8460110	194/QĐ-ĐHQG-SĐH	10/03/2006	2006
9	Khoa học dữ liệu	8480109	103/QĐ-KHTN	24/01/2022	2022
10	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
11	Quang học	8440110	1482/QĐ-SĐH	10/07/1993	1993
12	Vật lý vô tuyến và điện tử	8440105	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
12.1	Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	844010501	166/QĐ-KHTN	29/01/2018	2001



Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
13	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	8440106	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
14	Vật lý địa cầu	8440111	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
15	Hải dương học	8440228	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
16	Khí tượng và khí hậu học	8440222	130/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	07/03/2008	2011
17	Vật lý kỹ thuật	8520401	439/QĐ-ĐHQG-ĐH	24/04/2009	2011
17.1	Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	852040101	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2019
18	Kỹ thuật điện tử	8520203	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
18.1	Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	852020301	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
18.2	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	852020302	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
19	Hóa học	8440112	444/QĐ-KHTN	26/3/2021	2021
20	Hoá hữu cơ	8440114	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
20.1	Chuyên ngành Giảng dạy học thực nghiệm	844011401	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2018
21	Hoá phân tích	8440118	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
22	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
23	Hoá vô cơ	8440113	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1992
24	Vi sinh vật học	8420107	738/GDĐT	08/02/1995	1995
25	Sinh học thực nghiệm	8420114	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	
25.1	chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	842011401	5081/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	22/12/1998	1999
25.2	chuyên ngành: Sinh lý động vật	842011402	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1999
25.3	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	842011403	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2018
26	Hoá sinh học	8420116	738/GDĐT	08/02/1995	1995
27	Sinh thái học	8420120	2816/QĐ-SĐH	04/11/1991	1995
27	Di truyền học	8420121	29/QĐ/ĐHQG/SĐH	28/01/2004	2004
29	Công nghệ sinh học	8420201	696/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	21/06/2013	2013
30	Địa chất học	8440201	1489/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	26/03/2001	2001
31	Kỹ thuật địa chất	8520501	63/QĐ/ĐHQG-SĐH	18/02/2003	2003

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
32	Khoa học môi trường	8440301	1488/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	26/03/1998	2001
33	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	62/QĐ/ĐQHGSĐH	15/02/2004	2004
34	Khoa học vật liệu	8440122	633/ QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	24/06/2014	2014

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành; Phương thức tuyển sinh và tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu	Trong đó, Tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức			
			Tuyển thẳng	Xét tuyển	Thi tuyển	Thi tuyển kết hợp xét tuyển
1	Khoa học máy tính	61	10%	45%	45%	0
2	Hệ thống thông tin	17	10%	25%	65%	0
3	Trí tuệ nhân tạo	36	20%	30%	50%	
4	Toán giải tích	22	25%	25%	50%	0
5	Đại số và lí thuyết số	27	25%	25%	50%	0
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	16	25%	25%	50%	0
7	Toán ứng dụng	15	25%	25%	50%	0
8	Chuyên ngành Giáo dục toán học	26	25%	25%	50%	0
9	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển				
10	Khoa học dữ liệu	36	25%	25%	50%	0
11	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	15	20%	40%	40%	0
12	Quang học	15	20%	40%	40%	0
13	Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	10	10%	40%	50%	0
14	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	30	15%	15%	70%	0
15	Vật lý địa cầu	10	10%	20%	70%	0
16	Hải dương học	10	0	20%	80%	0
17	Khí tượng và khí hậu học	Không tuyển				
18	Vật lý kỹ thuật	15	10%	40%	50%	0
19	Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	20	10%	40%	50%	0

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu	Trong đó, Tỷ lệ chỉ tiêu từng phương thức			
			Tuyển thẳng	Xét tuyển	Thi tuyển	Thi tuyển kết hợp xét tuyển
20	Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	15	20%	40%	40%	0
21	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	16	20%	40%	40%	0
22	Hoá học (gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ- hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)	120	5%	30%	65%	0
23	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy học học thực nghiệm	35	0	20%	80%	0
24	chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	19	20%	40%	40%	0
25	chuyên ngành: Sinh lý động vật	26	10%	25%	65%	0
26	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	17	0	15%	85%	0
27	Hoá sinh học	22	25%	45%	30%	0
28	Vi sinh vật học	19	15%	30%	55%	0
29	Sinh thái học	17	25%	35%	40%	0
30	Di truyền học	17	25%	35%	40%	0
31	Công nghệ sinh học	38	25%	50%	25%	0
32	Địa chất học	13	10%	20%	70%	0
33	Kỹ thuật địa chất	10	10%	20%	70%	0
34	Khoa học môi trường	20	15%	15%	70%	0
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	30	15%	15%	70%	0
36	Khoa học vật liệu	40	25%	35%	40%	0

2.3. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh:

2.3.1. Về văn bằng

a) Tuyển thẳng:

Ứng viên là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học ở các Trường thuộc hệ thống ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN có ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng (*phụ lục 1*), đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như quy định tại *phụ lục 4* và phải thỏa một trong các điều kiện như sau:

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

b) Xét tuyển:

Ứng viên là người tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng (*phụ lục 1*), ngành gần (*phụ lục 2*) với ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ và phải thỏa một trong các điều kiện sau:

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các **chương trình đào tạo** đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy từ các **cơ sở đào tạo** đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, HCERES **và** có điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học từ **7.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ GD&ĐT- Việt Nam **và** có điểm trung bình tích lũy từ **7.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển **và** đạt loại **giỏi** có điểm trung bình tích lũy từ **8.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus hoặc bài báo đăng trong Hội nghị thuộc danh mục Scopus. Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM;
- Sinh viên các ngành đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM
- Người tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination) hoặc đạt kỳ thi đánh giá năng lực sau đại học của Đại học Quốc gia còn trong thời gian 2 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển;
- Người nước ngoài và phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài

c) Thi tuyển: Người thi tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp (*phụ lục 1*) hoặc ngành gần, ngành khác (*phụ lục 2*) được học bổ sung kiến thức.

d) Thi tuyển kết hợp xét tuyển: Người thi tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp (*phụ lục 1*) hoặc ngành gần, ngành khác (*phụ lục 2*) được học bổ sung kiến thức.

2.3.2. Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học:

a) Tuyển thẳng hoặc xét tuyển: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa là 24 tháng tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp hoặc ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

b) Thi tuyển hoặc Thi tuyển kết hợp xét tuyển: không xét thời gian sau khi tốt nghiệp đại học.

2.4. Môn thi đối với các phương thức tuyển sinh:

a) Xét tuyển: phỏng vấn xét tuyển và môn ngoại ngữ

b) Thi tuyển hoặc Thi tuyển kết hợp xét tuyển: Người dự tuyển thi 3 môn: môn cơ bản, môn cơ sở và môn ngoại ngữ.

2.5. Danh mục môn thi cơ bản, cơ sở: *phụ lục 3*

2.6. Môn thi ngoại ngữ và điều kiện xét miễn thi ngoại ngữ:

a) Môn thi ngoại ngữ: thí sinh chọn thi 1 trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung.

b) Điều kiện xét miễn thi môn ngoại ngữ: xem chi tiết tại *phụ lục 4*.

2.7. Hình thức thi tuyển:

a) Môn cơ bản, môn cơ sở: tùy theo từng ngành, môn thi được áp dụng các hình thức: Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc phỏng vấn xét tuyển.

b) Môn ngoại ngữ: thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận.

2.8. Chính sách ưu tiên: (*áp dụng đối với phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển*)

2.8.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a mục 2.8.1 của Đề án này;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.8.2. Mức ưu tiên: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (kể cả người thuộc nhiều đối tượng) được:

a) Cộng vào kết quả thi 10% trên tổng điểm môn ngoại ngữ, nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ,

b) Và được cộng 01 (một) điểm cho một trong hai môn thi cơ bản, cơ sở (thang điểm 10) theo nguyên tắc như sau:

- Khi một môn thi có điểm < 5 (năm) điểm và một môn thi có điểm \geq 5 (năm) điểm thì được cộng thêm 01 (một) điểm cho môn có điểm thi < 5 (năm) điểm;

- Các trường hợp còn lại thì được cộng 01 (một) điểm vào môn cơ sở.

2.9. Thời gian tuyển sinh, số lần tuyển sinh:

- Số lần tuyển sinh: 2 lần/ năm
- Thời gian tuyển sinh: lần 1 vào tháng 5/2022; lần 2 vào tháng 10/2022.

2.10. Địa điểm tổ chức tuyển sinh: trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP. Hồ chí Minh

2.11. Quy trình tuyển sinh:

2.11.1. Tuyển thẳng:

- Thông báo kế hoạch tuyển thẳng: xem chi tiết tại website <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Xét sơ tuyển hồ sơ đăng ký tuyển thẳng: căn cứ điều kiện và tiêu chí tuyển thẳng xét sơ tuyển các hồ sơ đạt yêu cầu tuyển thẳng trình Hội đồng tuyển sinh xét duyệt danh sách tuyển thẳng.
- Xét duyệt danh sách tuyển thẳng: Hội đồng tuyển sinh căn cứ danh sách ứng viên đạt yêu cầu sơ tuyển hồ sơ, căn cứ chỉ tiêu tuyển thẳng xét duyệt và thông qua danh sách ứng viên đạt yêu cầu tuyển thẳng.
- Công bố kết quả tuyển thẳng.

2.11.2. Xét tuyển:

- Thông báo kế hoạch xét tuyển: xem chi tiết tại website <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Xét sơ tuyển hồ sơ đăng ký xét tuyển: căn cứ điều kiện và tiêu chí xét tuyển sơ tuyển các hồ sơ đạt yêu cầu, lập danh sách ứng viên đủ điều kiện phỏng vấn xét tuyển.
- Thành lập Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn xét tuyển, công bố lịch phỏng vấn.
- Xét duyệt kết quả xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh căn cứ kết quả phỏng vấn xét tuyển của Tiểu ban chuyên môn, căn cứ chỉ tiêu xét tuyển xét duyệt thông qua danh sách ứng viên đạt yêu cầu xét tuyển.
- Công bố kết quả tuyển thẳng.

2.11.3. Thi tuyển hoặc Thi tuyển kết hợp xét tuyển

- Thông báo kế hoạch tuyển sinh: xem chi tiết tại website <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Tổ chức thi tuyển: lập danh sách thi; phát phiếu báo thi; bố trí cơ sở vật chất phòng thi; tổ chức tập huấn cán bộ coi thi; công bố lịch thi,
- Thành lập Ban đề thi; Ban coi thi và các Tiểu ban, tổ công tác hỗ trợ tuyển sinh.
- Chấm thi, xét duyệt kết quả chấm thi.
- Công bố điểm chuẩn: Hội đồng tuyển sinh căn cứ chỉ tiêu thi tuyển công bố điểm chuẩn từng ngành và thông qua danh sách trúng tuyển.
- Công bố kết quả thi và danh sách thí sinh trúng tuyển.

2.12. Qui định về danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác với ngành tuyển sinh:

- Thí sinh ngành đúng, ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức.
- Thí sinh ngành gần, ngành khác sẽ học bổ sung kiến thức trước hoặc sau khi trúng tuyển tùy theo số lượng thí sinh lệnh ngành từng năm.

2.12.1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp: xem tại phụ lục 1

2.12.2. Danh mục ngành gần, ngành khác: xem tại phụ lục 2

2.13. Xử lý vi phạm qui chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.14. Chi phí tuyển sinh:

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000đ/ thí sinh
- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/ thí sinh
- Lệ phí dự thi: 120.000đ/ 1 môn

3. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ:

3.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo: chính quy.
- Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng).

3.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM

3.3. Khung chương trình đào tạo của từng ngành:

Thí sinh tham khảo khung chương trình đào tạo của từng ngành tại website: <https://sdh.hcmus.edu.vn/>

3.4. Kế hoạch học tập:

Khóa tuyển sinh năm 2022 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2022.

3.5. Kiểm định chất lượng: Trường đại học Khoa học Tự nhiên đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT năm 2017. /



Trần Lê Quan

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ)

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
1.	Khoa học máy tính	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin quản lý;
2.	Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế, Công nghệ kỹ thuật máy tính
3.	Trí tuệ nhân tạo	Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu, Tin học, Công nghệ thông tin, Sư phạm Tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, và Hệ thống thông tin quản lý
4.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
5.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán;
6.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán
7.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin, Tin học, Sư phạm Tin, CNTT, Cơ học; Tin học quản lý, Toán ứng dụng
8.	Toán ứng dụng	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Toán cơ; Thống kê; Sư phạm Toán;
9.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán;
10.	Khoa học dữ liệu	Toán học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu
11.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý, Sư phạm Lý
12.	Quang học	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
13.	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
14.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý, Sư phạm Lý, Vật lý hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân
15.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý, Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
16.	Vật lý kỹ thuật- chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh
17.	Vật lý địa cầu	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương, Khí tượng khí hậu học
18.	Hải dương học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học



Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
19.	Khí tượng khí hậu học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
20.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí
21.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí
22.	Hóa học	Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học, Khoa học vật liệu, Khoa học môi trường, Công nghệ môi trường, Dược học
23.	Hóa hữu cơ; chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (singapore); CNSH
24.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học, Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Nông học; Khoa học cây trồng
25.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học, Sinh-môi trường; CNSH, Sư phạm Sinh
26.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
27.	Hóa sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Y Đa khoa
28.	Sinh thái học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Khoa học sự sống; QL nguồn lợi thủy sản; QL Môi trường; Thiết kế cảnh quan: Khoa học môi trường; Lâm nghiệp
29.	Vi sinh vật học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
30.	Di truyền học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
31.	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng
32.	Địa chất học	Ngành đúng: Địa chất học, Kỹ thuật địa chất Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật, Địa môi trường, Địa chất dầu khí, Địa vật lý, Vật lý địa cầu, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên khoáng sản, Kỹ thuật dầu khí, Khoa học Trái đất, GIS và viễn thám.
33.	Kỹ thuật địa chất	Ngành đúng: Kỹ thuật địa chất, Địa chất học Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật; Kỹ thuật Xây dựng nền và móng; Địa chất Công trình; Địa chất Thủy văn; Địa chất Môi trường; Địa chất Dầu khí; GIS và viễn thám; Địa vật lý; Khoa học Trái đất
34.	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Công nghệ môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
35.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
36.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu y sinh; Vật liệu sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học

TR
ĐẠI
HỌC
HƯ

**DANH MỤC NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ MÔN BỔ TÚC KIẾN THỨC
(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ)**

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
1.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Toán học; Toán- Tin; Vật lý; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Cơ điện tử; Kỹ thuật Y sinh	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
2.	Toán ứng dụng	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
3.	Toán ứng dụng - chuyên ngành Giáo dục toán học	Xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
4.	Đại số và Lý thuyết số	Toán ứng dụng; Thống kê; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
5.	Toán giải tích	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
6.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Dầu khí; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
7.	Cơ sở toán cho tin học	Xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
8.	Khoa học dữ liệu	Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Toán thống kê	Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)
9.	Khoa học dữ liệu	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin	Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC)
10.	Khoa học dữ liệu	- Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng. - Thiên văn học; Cơ học; Hải dương học - Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Tài chính- ngân hàng. - Y Khoa; Dược học; Hóa dược; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật hình ảnh y học; Y tế công cộng - Kỹ thuật điện tử và Công nghệ thông tin	1. Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC) 2. Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
11.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Hải dương học	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Vật lý thống kê (3TC)
12.	VLVTĐT- chuyên ngành: Vật lý Ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	1. Quang phổ học (3TC) 2. Cơ sở linh kiện bán dẫn (3TC)
13.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Kỹ thuật hình ảnh Y học Kỹ thuật điện tử	1. Lý thuyết hạt nhân (4TC) 2. Vật lý phóng xạ (2TC) 3. Phương pháp ghi bức xạ và thiết bị ghi bức xạ (3TC)
14.	Hóa học	Công nghệ thực phẩm	1. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 2. Hóa lý 2 (3TC) 3. Các phương pháp phổ nghiệm (3 TC)
15.	Hóa học	Khoa học sự sống, y-sức khỏe, sinh học và công nghệ sinh học	1. Hóa phân tích 2 (3TC) 2. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 3. Hóa Hữu cơ 2 (3TC) 4. Hóa lý 1 (3TC) 5. Các PP phân tích vật liệu (2 TC)
16.	Hóa học	Khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ kỹ thuật khác	Hội đồng khoa học Khoa sẽ xem xét dựa trên nhu cầu người học
17.	Hóa hữu cơ- chuyên ngành: Giảng dạy học học thực nghiệm	Kỹ thuật vật liệu polymer	Hóa vô cơ (4TC)
18.	Vi sinh vật học; Di truyền học; Sinh lý động vật; Công nghệ sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh học phân tử đại cương (3TC)
19.	Hóa sinh học	Y tế công cộng; Hóa học; Công nghệ hóa học; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Dược học; Sinh y học và môi trường; Bác sĩ răng hàm mặt; Kỹ thuật môi trường	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Sinh hóa chức năng (3TC)
20.	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
21.	Hóa sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Enzyme học (3TC) 2. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
22.	Hóa sinh học	Hóa dược; Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)	Enzyme học (3TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
23.	SHTN – chuyên ngành Sinh lý thực vật	Sinh y học và môi trường; Nuôi trồng thủy sản	Sinh lý thực vật (3TC)
24.	Vi sinh vật học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC)
25.	Vi sinh vật học	Sinh y học và môi trường	1. Vi sinh (3TC) 2. Sinh học phân tử (3TC) 3. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC) 4. Thực tập vi sinh cơ sở (1TC)
26.	Sinh thái học	Sinh y học và môi trường	1. Những vấn đề mới trong sinh thái học và tài nguyên môi trường (2TC) 2. Seminar sinh thái tài nguyên sinh vật (3TC)
27.	Sinh thái học	Y Đa khoa	1. Sinh thái học (3TC) 2. Sinh thái động vật (2TC) 3. Sinh thái thực vật (2TC)
28.	Di truyền học	Kỹ thuật y sinh	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Di truyền học (3 TC)
29.	Di truyền học	Y Đa khoa	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Thực tập SHPT đại cương (1 TC)
28	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm; Dược học	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC)
29	Công nghệ sinh học	Y tế Công cộng; Y Khoa; Khoa học môi trường; Nông nghiệp	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC) 3. Thực tập sinh học phân tử (1TC)
30	Địa chất học	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất cấu tạo 3. Thạch học magma và biến chất 4. Thạch học đá trầm tích 5. Thực tập địa chất ngoài trời 1 6. Thực tập địa chất ngoài trời 2
31	Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất Công trình 3. Địa chất Thủy văn 4. Động lực học nước dưới đất 5. Thổ chất học

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
32	Khoa học môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa; Bản đồ; Công trình GT công chính	Môi trường Đại cương (2TC)
33	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; kỹ thuật cấp nước;	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Môi trường Đại cương (2TC)
34	Khoa học vật liệu	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Vật lý; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân	1. Đại cương KHVL (3TC) 2. Các phương pháp chế tạo vật liệu (2TC) 3. Các phương pháp phân tích vật liệu (3TC)

DANH MỤC NGÀNH THI, TÊN MÔN THI, HÌNH THỨC THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Chữ viết tắt hình thức thi: TL: tự luận; VĐ: vấn đáp; TN: trắc nghiệm

Các môn cơ sở thi hình thức tự luận, nếu số thí sinh dự thi ít hơn 8 thì sẽ thi theo hình thức vấn đáp.

Các môn cơ sở thi hình thức TL: 120 phút; TN: 90 phút

Stt	Ngành/ chuyên ngành	Tên môn thi (hình thức thi)	
		Môn cơ bản	Môn Cơ sở
1.	Khoa học máy tính	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở (TL)
2.	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở cho hệ thống thông tin (TL)
3.	Trí tuệ nhân tạo	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở (TL)
4.	Toán giải tích	Toán cơ bản (TL)	Giải tích cơ sở (TL/VĐ)
5.	Đại số và lí thuyết số	Toán cơ bản (TL)	Đại số cơ sở (TL/VĐ)
6.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán cơ bản (TL)	Xác suất thống kê (TL)
7.	Toán ứng dụng	Toán cơ bản (TL)	Cơ sở toán ứng dụng (TL/VĐ)
8.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán cơ bản (TL)	Cơ sở toán cho giáo viên (TL/VĐ)
9.	Cơ sở toán cho tin học	Toán cơ bản (TL)	Tin học (TL)
10.	Khoa học dữ liệu	Toán cho Khoa học dữ liệu (TL)	Tin học (TL)
11.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Toán cho vật lý (TL)	Cơ lượng tử (TL)
12.	Quang học	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
13.	Vật lý vô tuyến và điện tử, chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
14.	Vật lý kỹ thuật	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
15.	VLKT, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý cơ sở (TL)
16.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Toán cho vật lý (TL)	Cơ sở vật lý hạt nhân (TL)
17.	Vật lý địa cầu	Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong khoa học trái đất (VĐ)	Khoa học trái đất (VĐ)
18.	Hải dương	Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong khoa học trái đất (VĐ)	Khoa học trái đất (VĐ)
19.	Khí tượng và khí hậu học	Phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong khoa học trái đất (VĐ)	Khoa học trái đất (VĐ)

Stt	Ngành/ chuyên ngành	Tên môn thi (hình thức thi)	
		Môn cơ bản	Môn Cơ sở
20.	KTĐT, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông- Máy tính	Điện tử (VĐ)	Xử lý tín hiệu số (VĐ)
21.	KTĐT, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử (VĐ)	Xử lý tín hiệu số (VĐ)
22.	Hóa học	Cơ sở hóa học đại cương (TL)	Cơ sở lý thuyết hóa học (TL/VĐ)
23.	Hóa hữu cơ, chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Cơ sở hóa học đại cương (TL)	Cơ sở lý thuyết hóa học (TL/VĐ)
24.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý thực vật	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
25.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
26.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
27.	Hóa sinh học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
28.	Vi sinh vật học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
29.	Sinh thái học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
30.	Di truyền học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
31.	Công nghệ sinh học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
32.	Địa chất học	Thạch học cơ sở (TL/VĐ)	Địa chất cơ sở (TL/VĐ)
33.	Kỹ thuật địa chất	Thạch học cơ sở (TL/VĐ)	Địa chất cơ sở (TL/VĐ)
34.	Khoa học môi trường	Môi trường đại cương (TL)	Cơ sở khoa học môi trường (VĐ)
35.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường đại cương (TL)	Cơ sở quản lý môi trường (TL)
36.	Khoa học vật liệu	Đại cương Khoa học vật liệu (VĐ)	Đại cương nhiệt động lực học của vật liệu (VĐ)

ĐIỀU KIỆN MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ TRONG KỲ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Thí sinh đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại mục 1 và mục 2 của phụ lục 5 này thì được xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

1. Có chứng chỉ hoặc chứng nhận trình độ ngoại ngữ đầu vào đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR) còn trong thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ/ chứng nhận đến ngày đăng ký thi tuyển và được cấp bởi một cơ sở do Bộ GDĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận, gồm các chứng chỉ sau:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy chế đào tạo Đại học hiện hành của ĐHQG-HCM. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

a.1) Chứng chỉ Tiếng Anh:

IELTS (IDP; HĐ Anh cấp)	TOEFL (ETS cấp)	TOEIC (ETS cấp)	Cambridge Exam*	BEC*	Bulats*	VNU-EPT (ĐHQG- HCM cấp)
4.5	450 ITP; 133 CBT; 45 iBT	Nghe: 275; Đọc: 275; Nói 120; Viết: 120	PET	Preliminary	40	176

(*): các chứng chỉ do Cambridge Assessment English cấp

a.2) Chứng chỉ và chứng nhận tiếng Anh: Sinh viên khóa tuyển năm 2013 đến khóa năm 2017 các trường thuộc ĐHQG-HCM có chứng chỉ TOEIC (L-R) với điểm Nghe ≥ 275 , Đọc ≥ 275 điểm do ETS cấp và chứng nhận (hoặc quyết định công nhận) đạt **tối thiểu 200** điểm trong kỳ thi 2 kỹ năng Nói – Viết do trường ĐH Khoa học Tự nhiên hoặc trường ĐH Bách Khoa cấp còn thời hạn 2 năm tính từ ngày thi chứng chỉ/ chứng nhận đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

a.3) Ngoại ngữ khác

Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
TRKI 1	DELFB1; TCF B1	B1 ZD	HSK level 3	JLPT N4	TOPIK 3

b) Chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam của các cơ sở đào tạo được Bộ GDĐT công nhận. Cụ thể chỉ áp dụng chứng chỉ do các cơ sở đào tạo dưới đây cấp:

- Khu vực phía Bắc gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền.
- Khu vực miền Trung gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.

- Khu vực phía Nam gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

2. Có văn bằng ngoại ngữ như qui định sau:

a. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là 1 trong 7 ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Hàn, Nhật. Văn bằng tốt nghiệp nước ngoài phải được Cục Quản lý chất lượng- Bộ GDĐT xác minh trước khi nộp xét miễn ngoại ngữ;
- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/ đề án/ khóa luận) được Bộ GDĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận;
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.